

# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Sĩ Tú	Chủ tịch
Ông Lê Trung Hà	Phó chủ tịch
Ông Hoàng Linh Sơn	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Thành viên
Ông Mai Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Hoàng Phương	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Lương Thu Hoài	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Chiên	Thành viên
Ông Lê Vũ Cường	Thành viên

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Trung Hà - Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lê Trung Hà**

**Giám đốc**

Ngày 24 tháng 03 năm 2020

Số: 032404/2020/BCKT-iCPA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Công ty là 102.313.591.240 đồng. Đây là dấu hiệu ảnh hưởng đến giả định liên tục hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Do bản chất của sự việc, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá sự phù hợp của giả định hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của vấn đề này đến quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa thực hiện phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn với số tiền là 16.389.301.875 đồng. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" đang phản ánh thấp và chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" đang phản ánh cao hơn số tiền tương ứng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1402-2019-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

A blue ink signature of Nguyễn Huy Hùng.

**Nguyễn Huy Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2018-072-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

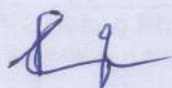
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.244.301.780</b>	<b>40.282.755.165</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.632.070.269</b>	<b>9.135.828.480</b>
1. Tiền	111		9.632.070.269	6.635.828.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	7.000.000.000	2.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.562.370.967</b>	<b>21.925.104.756</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.398.309.213	12.016.268.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		891.179.000	653.117.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.021.319.275	12.594.238.800
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.748.436.521)	(3.338.520.770)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.751.643.237</b>	<b>4.657.279.631</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	4.751.643.237	4.657.279.631
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.298.217.307</b>	<b>1.764.542.298</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	370.172.736	626.855.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		745.059.789	918.450.430
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	182.984.782	219.236.707
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.555.957.796</b>	<b>11.568.975.426</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		4.339.655.771	4.339.655.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.339.655.771)	(4.339.655.771)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>503.011.877</b>	<b>605.245.270</b>
- Nguyên giá	231		1.026.649.439	1.026.649.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(523.637.562)	(421.404.169)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.052.945.919</b>	<b>10.963.730.156</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	15.052.945.919	10.963.730.156
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>57.800.259.576</b>	<b>51.851.730.591</b>



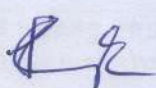
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>48.069.543.842</b>	<b>45.193.222.358</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.280.241.967</b>	<b>27.389.806.983</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	11.039.231.098	4.885.288.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	5.125.580
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	526.111.191	553.288.190
4. Phải trả người lao động	314		12.766.160.123	12.835.386.909
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.511.648.334	5.305.860.863
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.129.109.625	2.255.775.073
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	535.300.000	535.300.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		772.681.596	1.013.781.596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.789.301.875</b>	<b>17.803.415.375</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	1.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		400.000.000	400.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	16.389.301.875	16.403.415.375
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9.730.715.734</b>	<b>6.658.508.233</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>9.730.715.734</b>	<b>6.658.508.233</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(102.313.591.240)	(105.192.372.991)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(105.192.372.991)	(113.035.856.100)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.878.781.751	7.843.483.109
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.556.924.595	4.363.498.845
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>57.800.259.576</b>	<b>51.851.730.591</b>



**Vũ Hoàng Phương**  
Người lập biểu



**Vũ Hoàng Phương**  
Kế toán trưởng



**Lê Trung Hà**  
Giám đốc  
Ngày 24 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.651.827.746	111.351.270.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		86.651.827.746	111.351.270.175
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	73.351.414.950	91.366.299.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.300.412.796	19.984.970.363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	876.948.651	573.981.491
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.187.541.533	1.615.187.930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		586.613.110	606.535.721
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.119.847.833	11.017.793.757
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.869.972.081	7.925.970.167
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.372.716.268	3.784.153.661
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.088.409.492	3.683.416.510
14. Lợi nhuận khác	40		284.306.776	100.737.151
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.154.278.857	8.026.707.318
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	82.071.356	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.072.207.501	8.026.707.318
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.878.781.751	7.843.483.109
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		193.425.750	183.224.209
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	474	1.290
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	474	1.290

Vũ Hoàng Phương  
Người lập biểu

Vũ Hoàng Phương  
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà  
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.154.278.857	8.026.707.318
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	102.233.393	123.010.248
Các khoản dự phòng	03	409.915.751	1.710.816.955
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.113.500)	723.464.944
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(572.392.500)	(138.582.677)
Chi phí lãi vay	06	586.613.110	606.535.721
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>	<b>3.666.535.111</b>	<b>11.051.952.509</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	3.310.788.382	(10.299.779.860)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(94.363.606)	(1.370.099.010)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.504.403.431	561.510.223
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.832.533.338)	529.912.476
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.552.913)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(241.100.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.272.177.067</b>	<b>473.496.338</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(2.800.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.800.000.000	1.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	424.064.722	138.582.677
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.775.935.278)</b>	<b>(1.661.417.323)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(4.025.865.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(4.025.865.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>1.496.241.789</b>	<b>(5.213.785.985)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.135.828.480	14.367.404.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(17.789.944)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>10.632.070.269</b>	<b>9.135.828.480</b>

*[Handwritten signature]*

Vũ Hoàng Phương  
Người lập biểu

*[Handwritten signature]*

Vũ Hoàng Phương  
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà  
Giám đốc  
Ngày 24 tháng 03 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải "về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần".

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước; và
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 381 người (31 tháng 12 năm 2018 là 380 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có hai chi nhánh là chi nhánh tại Hà Nội, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và một công ty con.

Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
<b>Chi nhánh</b>				
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải và dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ INLACO	Hải Phòng	79,30%	79,30%	Vận tải đường bộ, đường biển và đào tạo huấn luyện thuyền viên, đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lỗ lũy kế của Công ty là 102.313.591.240 đồng (chỉ tiêu "vốn chủ sở hữu" mã số 410 là 9.730.715.314 đồng). Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con khi hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 10 năm đối với nhà 03 tầng 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và 04 năm đối với nhà 02 tầng 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng; các khoản phí bảo hiểm thuyền viên; phí bảo hiểm thân tàu; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (tàu biển) và chi phí trả trước dài hạn khác để có được quyền sử dụng đất tại số 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Khoản chi phí trả trước dài hạn khác nêu trên được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trên thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	586.026.434	536.670.118
Tiền gửi ngân hàng	9.046.043.835	6.099.158.362
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.632.070.269</b>	<b>9.135.828.480</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng (*)	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (**)	5.000.000.000	2.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,2% đến 7,1 %

(\*\*) Các khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5% đến 7%.

**3. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
KH thuê tàu VTB Brave	3.991.850.010	83.641.417
Công ty TNHH Hào Hưng	1.222.428.128	1.813.355.625
Inlaco Japan Co, Ltd	246.492.806	4.977.762.493
Công ty Cổ phần Container Phía Nam	5.375.260	1.159.186.354
Các khách hàng khác	3.932.163.009	3.982.322.996
<b>Cộng</b>	<b>9.398.309.213</b>	<b>12.016.268.885</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	5.092.560.832	5.593.756.204
Tạm ứng	936.628.030	445.968.444
Phải thu khác	5.992.130.413	6.554.514.152
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam về chi phí lên đà tàu	5.834.465.649	5.834.465.649
Phải thu của Bảo hiểm PVI	-	718.568.503
Phải thu khác	157.664.764	1.480.000
<b>Cộng</b>	<b>12.021.319.275</b>	<b>12.594.238.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND		VND	VND	
Vitrancharrt QN	Trên 3 năm	191.884.805	-	191.884.805	191.884.805	-	191.884.805
Công ty Xuân Việt	Trên 3 năm	454.333.631	-	454.333.631	454.333.631	-	454.333.631
Chi nhánh công ty Xuân Việt	Trên 3 năm	117.598.378	-	117.598.378	117.598.378	-	117.598.378
Công ty Anh Phát	Trên 3 năm	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
Công ty CP Mặt trời việt	Trên 3 năm	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000
Công ty TNHH Turbo Power	Trên 3 năm	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
Công ty CP KCN Phà Rừng	Trên 3 năm	20.387.000	-	20.387.000	20.387.000	-	20.387.000
Công ty TNHH Việt Thắng	Từ 1 năm đến 2 năm	762.446.875	-	762.446.875	762.446.875	-	762.446.875
Ký quỹ tại Chittagong - tàu VTB Brave	Từ 1 năm đến 2 năm	1.773.308.832	-	1.773.308.832	1.739.553.440	434.888.360	1.304.665.080
KDK Ship Charter LLC - Dubai -	Trên 3 năm	48.477.000	-	48.477.000	48.477.000	-	48.477.000
Ký quỹ tại Chittagong - tàu VTB Brave	Trên 3 năm	130.000.000	-	130.000.000	130.000.000	-	130.000.000
Công ty Cổ phần thương mại vận tải Nhật Hải Đăng	Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	-	195.760.004	137.032.003	58.728.001
<b>Cộng</b>		<b>3.748.436.521</b>	<b>-</b>	<b>3.748.436.521</b>	<b>3.910.441.133</b>	<b>571.920.363</b>	<b>3.338.520.770</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.624.557.237	-	4.511.749.631	-
Công cụ, dụng cụ	127.086.000	-	145.530.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.751.643.237</b>	<b>-</b>	<b>4.657.279.631</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm tàu	263.254.455	314.854.064
- Bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên	33.281.917	46.325.886
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	73.636.364	265.675.211
<b>Cộng</b>	<b>370.172.736</b>	<b>626.855.161</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	98.474.624	93.520.185
- Chi phí sửa chữa lớn - tàu Inlaco Brave	3.423.793.174	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11.530.678.121	10.870.209.971
<b>Cộng</b>	<b>15.052.945.919</b>	<b>10.963.730.156</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.346.157.830</b>	<b>1.912.361.578</b>	<b>81.136.363</b>	<b>4.339.655.771</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	2.346.157.830	1.912.361.578	81.136.363	4.339.655.771
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.346.157.830</b>	<b>1.912.361.578</b>	<b>81.136.363</b>	<b>4.339.655.771</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****9. Tài sản cố định vô hình**

	Phản mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	<b>97.929.100</b>	<b>97.929.100</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	97.929.100	97.929.100
Số dư cuối năm	<b>97.929.100</b>	<b>97.929.100</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
PT Indofuels Limited	1.371.281.858	-
Công ty Cổ phần Container Phía Nam	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần vận tải biển Ngọc Anh	1.000.000.000	-
KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	2.553.661.212	1.170.618.200
Công ty Hải Thành	973.277.800	671.831.075
Phải trả cho các đối tượng khác	3.741.010.228	3.042.839.497
<b>Cộng</b>	<b>11.039.231.098</b>	<b>4.885.288.772</b>

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

**11. Thuế và các khoản phải thu/ phải trả Nhà nước**

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.984.782	-	36.251.925	219.236.707
<b>Cộng</b>	<b>182.984.782</b>	<b>-</b>	<b>36.251.925</b>	<b>219.236.707</b>
	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	387.551.460	4.477.956.382	4.613.176.362	522.771.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.819.431	82.071.356	36.251.925	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.740.300	272.329.850	210.106.300	30.516.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	142.693.000	142.693.000	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>526.111.191</b>	<b>4.983.050.588</b>	<b>5.010.227.587</b>	<b>553.288.190</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	3.430.938.334	2.895.588.137
Tiền thuê tàu	-	2.327.272.726
Các khoản trích trước khác	80.710.000	83.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.511.648.334</b>	<b>5.305.860.863</b>

**13. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	834.785.335	983.438.132
Bảo hiểm xã hội	455.903.063	529.206.089
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.396.490	180.396.490
Phải trả thuyền viên	46.000.000	37.964.914
Các khoản phải trả, phải nộp khác	622.024.737	524.769.448
<b>Cộng</b>	<b>2.129.109.625</b>	<b>2.255.775.073</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự án Inlaco land	35.300.000	35.300.000	-	-	35.300.000	35.300.000
Vay cá nhân (*)	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>535.300.000</b>	<b>535.300.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>535.300.000</b>	<b>535.300.000</b>

(\*) Khoản vay bà Tạ Tuyết Minh theo các hợp đồng vay tiền với lãi suất 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	16.389.301.875	16.389.301.875	74.095.875	88.209.375	16.403.415.375	16.403.415.375
<b>Cộng</b>	<b>16.389.301.875</b>	<b>16.389.301.875</b>	<b>74.095.875</b>	<b>88.209.375</b>	<b>16.403.415.375</b>	<b>16.403.415.375</b>

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009 số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời hạn vay là 10 năm 3 tháng, lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3%/năm. Công ty sử dụng vốn tiền vay để mua tàu Inlaco Brave. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này đã đến và quá hạn thanh toán.
- Hợp đồng tín dụng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD, thời hạn vay là 12 năm 8 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 3,5%/năm. Công ty sử dụng tiền vay để mua tàu ILC Union. Khoản vay này đã đến và quá hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	10.200.000	(113.008.358.997)	3.599.777.533	(1.921.199.085)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.843.483.109	183.224.209	8.026.707.318
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu ở công ty con	-	-	-	-	(27.497.103)	580.497.103	553.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>61.003.910.000</b>	<b>47.158.330.000</b>	<b>(685.057.621)</b>	<b>10.200.000</b>	<b>(105.192.372.991)</b>	<b>4.363.498.845</b>	<b>6.658.508.233</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.878.781.751	193.425.750	3.072.207.501
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>61.003.910.000</b>	<b>47.158.330.000</b>	<b>(685.057.621)</b>	<b>10.200.000</b>	<b>(102.313.591.240)</b>	<b>4.556.924.595</b>	<b>9.730.715.734</b>

**b. Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>6.100.391</b>	<b>6.100.391</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.391	6.100.391
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>21.320</b>	<b>21.320</b>
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>6.079.071</b>	<b>6.079.071</b>
- Cổ phiếu phổ thông	6.079.071	6.079.071

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải đường biển	53.286.066.577	90.665.418.817
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	410.000.000	542.050.000
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.712.136.876	2.707.438.176
Doanh thu cho thuê thuyền viên	30.269.069.517	16.523.401.442
Doanh thu cho thuê văn phòng	974.554.776	912.961.740
<b>Cộng</b>	<b>86.651.827.746</b>	<b>111.351.270.175</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải đường biển	56.037.579.326	86.714.544.055
Giá vốn dịch vụ vận tải đường bộ	366.000.000	488.060.748
Giá vốn dịch vụ hàng hải	801.131.861	1.268.028.408
Giá vốn cho thuê thuyền viên	15.534.755.818	2.207.974.815
Giá vốn cho thuê văn phòng	611.947.945	687.691.786
<b>Cộng</b>	<b>73.351.414.950</b>	<b>91.366.299.812</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	572.392.500	138.582.677
Lãi chênh lệch tỷ giá	304.556.151	435.398.814
<b>Cộng</b>	<b>876.948.651</b>	<b>573.981.491</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	586.613.110	606.535.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá	138.003.008	555.726.794
Chi phí tài chính khác	462.925.415	452.925.415
<b>Cộng</b>	<b>1.187.541.533</b>	<b>1.615.187.930</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.691.581.370	6.689.049.801
Chi phí đồ dùng văn phòng	165.447.385	76.483.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu	409.915.751	1.710.816.955
Thuế, phí và lệ phí	153.717.000	47.792.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.093.597.297	1.977.585.213
Chi phí bằng tiền khác	605.589.030	516.066.264
<b>Cộng</b>	<b>10.119.847.833</b>	<b>11.017.793.757</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán nhiên liệu	-	1.053.805.776
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	1.357.859.459	2.674.008.885
Các khoản khác	14.856.809	56.339.000
<b>Cộng</b>	<b>1.372.716.268</b>	<b>3.784.153.661</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sửa chữa tàu	1.035.392.382	3.677.842.512
Chi phí lãi chậm nộp BHXH	12.948.700	1.239.451
Các khoản khác	40.068.410	4.334.547
<b>Cộng</b>	<b>1.088.409.492</b>	<b>3.683.416.510</b>

**8. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		
Công ty Cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Inlaco	82.071.356	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>82.071.356</b>	<b>-</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	2.878.781.751	7.843.483.109
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.878.781.751	7.843.483.109
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.079.071	6.079.071
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>474</b>	<b>1.290</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>474</b>	<b>1.290</b>

**10. Chi phí theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.069.334.481	36.453.271.705
Chi phí nhân công	27.500.736.141	19.491.070.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.233.393	123.010.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.668.585.991	40.044.695.635
Chi phí khác bằng tiền	661.729.025	4.559.505.644
<b>Cộng</b>	<b>83.002.619.031</b>	<b>100.671.553.302</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận cho thuê thuyền viên, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: Chủ yếu thực hiện chức năng vận chuyển hàng hóa trên đường biển

Bộ phận cho thuê thuyền viên: Chủ yếu thực hiện cung ứng thuyền trưởng, thuyền viên cho các tàu

Bộ phận khác: Chủ yếu thực hiện hoạt động cho thuê văn phòng, đại lý cảng, ...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	53.696.066.577	30.269.069.517	2.686.691.652	86.651.827.746
Tổng Doanh thu	53.696.066.577	30.269.069.517	2.686.691.652	86.651.827.746
Khấu hao và chi phí phân bổ	56.403.579.326	15.534.755.818	1.413.079.806	73.351.414.950
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(2.707.512.749)	14.734.313.699	1.273.611.846	13.300.412.796
Chi phí không phân bổ				11.307.389.366
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.707.512.749)	14.734.313.699	1.273.611.846	1.993.023.430
Doanh thu từ các khoản đầu tư				876.948.651
Lãi/(lỗ) khác				284.306.776
Lợi nhuận trước thuế				3.154.278.857
Chi phí thuế TNDN				82.071.356
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>3.072.207.501</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	91.207.468.817	16.523.401.442	3.620.399.916	111.351.270.175
<b>Tổng Doanh thu</b>	<b>91.207.468.817</b>	<b>16.523.401.442</b>	<b>3.620.399.916</b>	<b>111.351.270.175</b>
Khấu hao và chi phí phân bổ	87.202.604.803	2.207.974.815	1.955.720.194	91.366.299.812
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.004.864.014	14.315.426.627	1.664.679.722	19.984.970.363
Chi phí không phân bổ				12.632.981.687
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.004.864.014	14.315.426.627	1.664.679.722	7.351.988.676
Doanh thu từ các khoản đầu tư				573.981.491
Lãi/ (lỗ) khác				100.737.151
Lợi nhuận trước thuế				8.026.707.318
Chi phí thuế TNDN				-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>8.026.707.318</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	25.931.523.401	3.545.937.314	12.116.929.665	41.594.390.380
Tài sản không phân bổ	-	-	-	16.205.869.196
<b>Tổng tài sản</b>				<b>57.800.259.576</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	29.752.988.927	11.879.365.926	4.603.096.202	46.235.451.055
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.834.092.787
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>48.069.543.842</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Hoạt động vận tải	Hoạt động cho thuê thuyền viên	Các hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	17.451.042.515	9.090.643.291	11.455.945.531	37.997.631.337
Tài sản không phân bổ	-	-	-	13.854.099.254
<b>Tổng tài sản</b>				<b>51.851.730.591</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	26.787.594.441	11.892.963.710	5.125.580	38.685.683.731
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	6.507.538.627
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>45.193.222.358</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 4 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và công ty con đặt tại số 138 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Trụ sở chính của Công ty mẹ và Công ty con cùng địa phương, do đó công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**2. Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

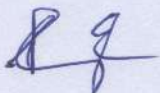
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao của HĐQT và BGD	936.153.000	1.073.228.000
<b>Cộng</b>	<b>936.153.000</b>	<b>1.073.228.000</b>

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

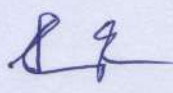
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Vũ Hoàng Phương  
Người lập biểu



Vũ Hoàng Phương  
Kế toán trưởng



Lê Trung Hà  
Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2020